

Bản án số: 49/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14-04-2023
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Thật.
2. Ông Phạm Ngọc Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn T Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Kiều Văn Liêu – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 04 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 23/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 101/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 03 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: số 48/20/8 hẻm TNH, tổ 4, khóm A, phường M, thành phố L, tỉnh A (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê H, sinh năm 1989.

Địa chỉ: số 48/20/8 hẻm TNH, tổ 4, khóm A, phường M, thành phố L, tỉnh A.

Địa chỉ liên lạc: số 258/80A đường D, quận A, thành phố H (vắng mặt).

Địa chỉ nơi làm việc: Ngân hàng BIDV – Chi nhánh thành phố H. Địa chỉ: số 134, đường N, phường NT, quận A, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Bà T và ông H tự quen biết, tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 2017, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh A ngày 15/09/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng trong gia đình. Bà T và ông H không thể hàn gắn tình cảm và đã ly thân từ năm 2020. Nhận thấy không thể sống chung đời sống vợ chồng với ông H vì cả hai không còn quan tâm, yêu thương nhau nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về quan hệ con chung: Trong thời gian sống chung vợ chồng bà T và ông H có 01 (một) con chung tên Lê Nguyễn, sinh ngày 13/08/2018, hiện đang sinh sống cùng bà T nên bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Bà T sẽ tạo điều kiện Tận lợi cho ông H trong việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà T yêu cầu tự thỏa Tận với ông H nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án ông Lê H vắng mặt, không có ý kiến trình bày, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị Hồng T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Lê H vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến, tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh A:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Do bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường M, thành phố L nên Tòa án thụ lý là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục tổng đạt: Các văn bản tố tụng được tổng đạt trực tiếp cho nguyên đơn nhận trực tiếp tại Tòa án nhân dân thành phố L, niêm yết theo quy định cho bị đơn là thực hiện đúng theo quy định tại Điều 171, 175, 177 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 16/01/2023 Tòa án thụ lý vụ án đến ngày 28/02/2023 có quyết định đưa vụ án ra xét xử là thực hiện đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về trường hợp Viện kiểm sát tham gia: Tòa án tiến hành T thập chứng cứ xác minh tình trạng cư trú nên Tộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo điểm h khoản 2 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ (Tòa án niêm yết theo quy định) nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, không tham gia các phiên hòa giải, công khai chứng cứ, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và phải chịu hậu quả pháp lý đối với sự vắng mặt của mình.

Về nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự có trong hồ sơ vụ án xét thấy:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị Hồng T và ông Lê H quen biết tìm hiểu và tiến đến hôn nhân đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L vào ngày 15/09/2017. Thời gian đầu vợ chồng sống vui vẻ, hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn; thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được đã ly thân từ năm 2020. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H mâu thuẫn trầm trọng, không thể tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê N, sinh ngày 13/08/2018 hiện đang sống cùng bà T. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng các con, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ những tình tiết và chứng cứ nêu trên, đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 56, 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được ly hôn với ông Lê H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê N, sinh ngày 13/08/2018 hiện đang sống cùng bà T. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng các con. Quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông H không có ý kiến về việc nuôi dưỡng con chung, cũng như việc cấp dưỡng nuôi con; nhằm tạo điều kiện ổn định cuộc sống cho cháu đề nghị giao con chung cho bà T nuôi dưỡng; bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị Hồng T và ông Lê H có đăng ký kết hôn theo trích lục kết hôn số 97/TLKH-BS ngày 25/07/2017 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh A cấp. Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông H; ông H cư trú tại số 48/20/8 đường TNH, tổ 4, khóm 3, phường M, thành phố L, tỉnh A nên căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà T và ông H là tranh chấp ly hôn và vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bà Lê Thị Hồng T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Lê H vắng mặt, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông H không đến Tòa án và vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông H.

[3] Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án: Bà Lê Thị Hồng T và ông Lê H kết hôn trên cơ sở tự nguyện của cả hai, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh A theo trích lục kết hôn số 97/TLKH-BS ngày 25/07/2017, được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Nay, bà T và ông H phát sinh mâu Tẫn, bà T xin ly hôn nên Tòa án thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Trong quan hệ hôn nhân và gia đình của bà T và ông H sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu Tẫn không thể hàn gắn do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, không còn tình cảm, yêu thương, vợ chồng thường xuyên mâu Tẫn lời qua tiếng lại với nhau. Trong thời gian giải quyết bà T luôn tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng, hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

[5] Xét, hôn nhân giữa bà T và ông H phát sinh nhiều mâu Tẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, thực hiện các công việc trong gia đình, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Hiện nay, bà T không còn tình cảm với ông H, không yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ khó khăn trong cuộc sống và chăm lo hạnh phúc gia đình. Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, ông H vắng mặt, không trình ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T tức là ông đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của ông đã được pháp luật quy định nên không có căn cứ xét yêu cầu của ông H. Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà T được ly hôn với ông H.

[6] Về quan hệ con chung: Bà Lê Thị Hồng T và ông Lê H có một con chung tên Lê N, sinh ngày 13/08/2018. Hiện cháu Nguyễn đang được bà T trực tiếp nuôi dưỡng tốt, có nơi ở ổn định, được học tập tại nơi cư trú nên cần thiết giao cháu Nguyễn cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp. Do đó, bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên Lê Nguyễn, sinh ngày 13/08/2018. Bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung nên không xét đến.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T yêu cầu được tự thỏa Tận với ông H, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà T nộp tiền án phí 300.000đ, trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí lệ phí tòa án số 0001123, ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh A là phù hợp theo quy định pháp luật, bà T đã nộp đủ, ông H không nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 8, 9, 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 179; 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng T được ly hôn với ông Lê H.

Về quan hệ con chung: Bà Lê Thị Hồng T và ông Lê H có một con chung tên Lê N, sinh ngày 13/08/2018. Bà Lê Thị Hồng T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Lê Nguyễn, sinh ngày 13/08/2018. Ông H không cấp dưỡng nuôi các con chung do bà T không yêu cầu, bà T phải tạo điều kiện Tận lợi cho ông H trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, việc nuôi con chung không cố định.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị Hồng T và ông Lê H tự thỏa Tận, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Hồng T nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001123 ngày 16/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh A.

Bà Lê Thị Hồng T và ông Lê H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú của bà T, ông H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Phương